TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2024/DS - PT
Ngày 19 - 4 -2024
"V/v tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Thúy Mai
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh
Ông Nguyễn Văn Nghĩa

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Đào Thị Thanh Huyền - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2023/TLPT- DS ngày 19 tháng 01 năm 2024 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 63/2023/DS-ST ngày 07 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2024/QĐ-PT ngày 16 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Ông Phạm Văn N, sinh năm 1968; Địa chỉ: Thôn B, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Phạm Dương H, sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn B, xã A, huyện V, tỉnhVĩnh Phúc (có mặt)

2. Bị đơn: Anh Phạm Dương C, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn x, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Đỗ Việt H, sinh năm 1995; địa chỉ: T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt)

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1990 (là vợ anh C); địa chỉ: Thôn x, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt)

4. Người kháng cáo: Bị đơn anh Phạm Dương C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 24 tháng 11 năm 2022 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án người đại diện theo nguyên đơn trình bày:

Cụ Nguyễn Thị T1 và cụ Phạm Văn T2 là vợ chồng, hai cụ có 05 người con là bà Phạm Thị H, Phạm Thị N, Phạm Thị L, Phạm Thị N1 và Phạm Thị L1, ngoài ra cụ T2 còn có một người con riêng là ông Phạm Dương V (bố đẻ anh Phạm Dương C). Quá trình chung sống cụ T1 và cụ T2 tạo lập được khối tài sản chung là thửa đất số 436a, diện tích 264m^2 tại tờ bản đồ số 05 ở Thôn x, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Năm 2012 cụ T2 chết, trước khi chết không để lại di chúc. Sau khi cụ T2 chết gia đình không thống nhất thỏa thuận được với nhau về việc chia di sản thừa kế của cụ T2, nên ngày 07/6/2013 bà Phạm Thị L1, con cụ T2 khởi kiện yêu cầu chia tài sản thừa kế của cụ T2 là ½ thửa đất số 436a, diện tích 264m^2 tại tờ bản đồ số 05 ở Thôn x, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Tại Bản án số 16/DSST ngày 26/11/2013 của Tòa án nhân dân huyện V đã tuyên: "*Xác nhận tài sản chung của ông Phạm Văn T2 và bà Nguyễn Thị T1 là thửa đất số 436a, diện tích 264m^2 tại tờ bản đồ số 05 ở Thôn x, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Xác nhận di sản thừa kế của ông Phạm Văn T2 để lại là 132m^2 đất thổ cư trong thửa đất số 436a, diện tích 264m^2 tại tờ bản đồ số 05 ở Thôn x, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc giá trị 132.000.000 đồng. Phần đất còn lại là 132m^2 đất thổ cư trong thửa đất số 436a, diện tích 264m^2 tại tờ bản đồ số 05 ở Thôn x, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc là tài sản của bà Nguyễn Thị T1 trên phần đất này cụ T2 và cụ T2 đã cho anh Phạm Dương C xây nhà….* "

Sau khi bản án dân sự sơ thẩm số 16/2013/DSST ngày 26/11/2013 của Tòa án nhân dân huyện V được thi hành. Ngày 25/03/2019 tại Văn phòng Công chứng M, địa chỉ tại: Khu B, thị trấn V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc cụ Nguyễn Thị T1, sinh năm 1939 (là bác của ông N) đã lập Di chúc cho ông Phạm Văn N được thừa hưởng toàn bộ phần tài sản của cụ là quyền sử dụng 132m^2 đất thổ cư thuộc thửa đất số 436a, diện tích 264m^2 tại tờ bản đồ số 05 ở Thôn x, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (Theo tọa độ VN 2000 là thửa đất số 845, tờ bản đồ số 9, diện tích: 132,5m^2 ở thôn X, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc).

Ngày 26/02/2020 cụ T1 chết. Sau khi cụ T1 chết ông N đi kê khai và được được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất này vào ngày 23/4/2021.

Nay gia đình ông N và những người con gái của cụ T1 có nhu cầu xây dựng một ngôi nhà để thờ cúng, nhưng do thửa đất nói trên trước khi ông N được nhận thừa kế từ cụ Nguyễn Thị T1, anh Phạm Dương C đã xây dựng 01 ngôi nhà 04 gian và công trình phụ trên đất. Hiện nay, ngôi nhà nói trên không có ai ở và anh C cũng không sử dụng ngôi nhà đó. Phía giáp đường ông N có xây dựng 01 gian nhà cấp IV để làm nơi thờ cúng cụ T2.

Đã nhiều lần ông N liên hệ và gặp anh Phạm Dương C để đề nghị, thống nhất về việc trả lại diện tích đất nói trên để ông N và gia đình xây dựng nơi thờ cúng cho gia đình, nhưng anh C không hợp tác. Nhận thấy việc làm của anh Phạm Dương C như vậy đã xâm phạm đến quyền và lợi ích của mình và gia đình. Vì vậy ông N khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh C phải tháo dỡ, di chuyển các công trình trên đất và trả lại diện tích 132,5m^2 ở thửa đất số 845, tờ bản đồ số

9 thôn X, xã V cho ông N. Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn tự nguyện hỗ trợ toàn bộ chi phí xây dựng ngôi nhà cùng công trình khác trên thửa đất nêu trên cho anh C theo giá mà Hội đồng định giá đã định giá ngày 19/4/2023.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, anh Đỗ Việt H trình bày:

Năm 2011, cụ Phạm Văn T2 là ông nội của anh C và cụ Nguyễn Thị T1 có cho anh C thửa đất diện tích khoảng 132m^2 ở thôn 2, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau đó anh C xây dựng 01 nhà 2 tầng và công trình phụ trên phần diện tích được cho và được ghi nhận tại Bản án số 16/2013/DSST ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Hiện nay phần diện tích đất trên gia đình anh C vẫn đang quản lý, sử dụng. Phần công trình xây dựng này là tài sản chung của vợ chồng anh C và không liên quan đến ai khác.

Ngày 26/02/2020, cụ Nguyễn Thị T1 chết. Trước khi chết cụ T1 có để lại di chúc cho ông Phạm Văn N do Văn phòng Công chứng M chứng nhận ngày 25/3/2019. Nội dung di chúc là để lại toàn bộ quyền sử dụng đất theo bản án số 16/2013/DSST ngày 26/11/2013 của Toà án nhân dân huyện V. Ông N đã tiến hành làm thủ tục và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông N đối với thửa đất diện tích 132m^2 trên.

Nay ông N khởi kiện yêu cầu anh C tháo dỡ, di chuyển các công trình trên đất và trả lại phần diện tích đất 132,5m^2 cho ông N. Quan điểm của anh C không đồng ý. Đồng thời ngày 22/7/2023 anh C có đơn phản tố đề nghị Tòa án nhân dân huyện V xem xét đến giá trị pháp lý của bản di chúc do cụ T1 để lại, theo anh C, cụ T2 là người không biết chữ. Chữ ký của cụ T2 trong bản di chúc có dấu hiệu giả mạo, đồng thời đề nghị Tòa án xem xét hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông N.

Tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút lại đề nghị xem xét giá trị pháp lý của di chúc của cụ T1, chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử giao cho anh C được quyền sử dụng toàn bộ diện tích 132,5 m^2 đất hiện đang đứng tên ông N và đồng ý thanh toán bằng tiền cho ông N theo giá thị trường đối với phần diện tích đất mà cụ T2 và cụ T1 đã cho anh C xây nhà.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị T vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình giải quyết vụ án chị có lời khai thể hiện chị cũng đồng quan điểm với anh C và không bổ sung thêm ý kiến gì khác. Chị đề nghị Tòa án xem xét, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 63/2023/DS-ST ngày 07 tháng 11 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện V đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 163, 164, 166 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166 và Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Khoản 2 Điều 26; Điều 144; Điều147; Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn N đối với anh Phạm Dương C. Giao cho ông Phạm Văn N được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ thửa đất số 845, tờ bản đồ số 9, diện tích: 132,5m^2 (trong đó có 132 m^2 đất ở và 0,5m^2 đất trồng cây lâu năm) ở thôn X, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc cùng toàn bộ công trình trên đất gồm: 01 nhà mái bằng một tầng một tum có tổng diện tích là 163,3 m^2, trong đó tầng 1 = 82,8 m^2, tầng 2 = 78 m^2, phần mái hiên tầng 2 = 2,5 m^2 (trong đó phần mái hiên có ký hiệu S5 = 1,9m^2 và S6 = 0,6 m^2), công trình phụ có diện tích 7,7 m^2, 01 nhà cấp IV lợp mái tôn = 17 m^2, 01 sân gạch đỏ phía trên đóng bắn mái tôn khung thép diện tích 13,4 m^2, (có sơ đồ kiểm tra hiện trạng kèm theo).

Ông Phạm Văn N có trách nhiệm thanh toán cho anh Phạm Dương C gía trị công trình anh C xây trên đất là 421.340.000đ (Bốn trăm hai mốt triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi án sơ thẩm xử xong ngày 10 tháng 11 năm 2023 anh Phạm Dương C kháng cáo không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm, đề nghị huỷ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Toà án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Về phía các đương sự đã chấp hành đúng trách nhiệm của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Dương C. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 63/2023/DS-ST ngày 07 tháng 11 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Phạm Dương C làm trong hạn luật định hợp lệ cần chấp nhận.

Tại phiên toà vắng mặt Phạm Thị T nhưng đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần, quá trình giải quyết vụ án có đềnghị xét xử vắng mặt nên Toà án cấp phúc

thẩm xét xử vắng mặt theo chị Thảo theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Trên cơ sở các tài liệu thu thập được xác định: Nguồn gốc thửa đất tranh chấp là của cụ Phạm Văn T2 (đã chết năm 2012) và cụ Nguyễn Thị T1 (đã chết năm 2020). Hai cụ có 05 người con là bà Phạm Thị H, Phạm Thị N, Phạm Thị L, Phạm Thị N1 và Phạm Thị L1. Ngoài ra cụ T2 còn có một người con riêng là ông Phạm Dương V (bố đẻ anh Phạm Dương C).

Tài sản chung của hai cụ là thửa đất số 436a, diện tích 264m^2 tại tờ bản đồ số 05 ở Thôn x, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Năm 2013 bà Phạm Thị L1 khởi kiện đối với cụ Nguyễn Thị T1 đề nghị chia thừa kế của cụ Phạm Văn T2. Tại bản án số 16/2013/DSST ngày 26/11/2013 của Toà án nhân dân huyện V đã xác nhận ½ thửa đất 436a, diện tích 264m^2 tại tờ bản đồ số 05 ở Thôn x, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, có diện tích 132m^2 là của cụ Nguyễn Thị T1; ½ tài sản còn lại của cụ T2 đã tiến hành chia tài sản thừa kế theo quy định pháp luật. Trên diện tích của cụ T1 được chia đã có một nhà 04 gian đổ mái bằng và công trình phụ do anh Phạm Dương C làm nhưng không ai có ý kiến gì đối với tài sản trên đất.

Ngày 25/3/2019 cụ T1 đã lập di chúc để lại toàn bộ phần diện tích đất được chia theo bản án cho ông Phạm Văn N (là con em trai cụ T1). Di chúc này được lập ngày 25/3/2019 do Văn phòng Công chứng M soạn thảo và chứng thực. Ngày 26/02/2020 cụ T1 chết sau đó ông N đã đi kê khai và được UBND huyện V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 23/4/2021.

Xét kháng cáo của anh Phạm Dương C nhận thấy:

Phía bị cho rằng khi còn sống cụ T2 và cụ T1 đã cho bị đơn phần đất này nên bị đơn mới tiến hành xây nhà. Quá trình thi hành bản án chia thừa kế chưa yêu cầu anh C tháo dỡ tài sản mà vẫn để nguyên trạng là vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật. Trong bản án Toà án nhận định anh C không ở trên đất là không đúng. Khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N chưa xem xét tài sản trên đất của anh C và diện tích được cấp không đúng với diện tích cụ T1 được chia thừa kế. Với căn cứ trên bị đơn đề nghị huỷ án sơ thẩm.

Tuy nhiên tài liệu chứng cứ thu thập được đã thể hiện: Năm 2013 khi giải quyết tranh chấp chia thừa kế giữa bà Liên và cụ T1 cho thấy giữa cụ T1 và các con gái đã có mâu thuẫn với anh C vì cho rằng anh C không quan tâm, chăm sóc cụ T1. Lời khai của cụ T1 tại thời điểm giải quyết vụ án chia thừa kế cũng xác định phần tài sản có nhà của anh C là tài sản của cụ sau này con cháu nào đối xử tốt thì cụ cho. Sau đó cụ T1 không yêu cầu anh C tháo dỡ tài sản mà làm di chúc tặng cho ông N phần đất đã được chia. Ông N sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã đòi nhiều lần nhưng anh C không trả, thậm chí nhiều lần anh C thương lượng muốn thanh toán giá trị tiền đất cho ông N nhưng không thành. Tại cấp sơ thẩm phía bị đơn có yêu cầu xem xét đến giá trị pháp lý của bản di chúc do cụ T1 để lại, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông N và đề nghị giám định chữ ký trong bản di chúc của cụ T1 nhưng sau đó lại rút yêu cầu nên Toà án không xem xét.

Như vậy cần hiểu rằng bản án chia thừa kế chỉ xác định quyền về tài sản của cụ T1 chứ không xác nhận việc các cụ cho anh C tài sản là diện tích đất 132 m^2 nên anh C hoàn toàn không có quyền về tài sản. Trong khi bản di chúc của cụ T1 về việc tặng cho tài sản đối với ông N được lập tại Văn phòng Công chứng M đã thể hiện ý nguyện của cụ T1 và được lập, công chứng chứng thực theo đúng luật công chứng. Di chúc là hợp lệ thỏa mãn các điều kiện có hiệu lực theo quy định tại Điều 630 Bộ luật dân sự năm 2015. Theo quy định tại khoản 2 Điều 459 Bộ luật dân sự năm 2015 " *hợp đồng tặng cho tài sản có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký*" sau khi ông N được tặng cho tài sản đã tiến hành kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp do đó yêu cầu đòi tài sản của ông N là có căn cứ. Cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N là có cơ sở.

Đối với tài sản trên đất do anh C xây dựng Theo kết luận định giá ngày 19/4/2023, tổng diện tích ngôi nhà anh C xây = 163,3m^2 x 2.500.000đ/m^2 = 408.250.000đ; công trình phụ có diện tích 7,7 m^2 x 1.700.000đ/m^2 = 13.090.000đ. Tổng công trình anh C xây dựng có giá trị là 421.340.000đ. Nếu buộc tháo dỡ sẽ gây thiệt hại cho anh C do vậy cần giao toàn bộ công trình trên đất cho nguyên đơn sử dụng đồng thời nguyên đơn có trách nhiệm thanh toán bằng tiền cho bị đơn là phù hợp, có tình có lý.

Với các chứng cứ như trên xét thấy kháng cáo của anh C là không có căn cứ nên không được chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm để đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự.

[3]. Về chi phí tố tụng, án phí:

Về chi phí tố tụng: nguyên đơn tự nguyện nộp 8.000.000đ và đã chi phí nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Nguyên đơn không phải chịu án phí về yêu cầu khởi kiện nhưng phải chịu án phí về giá trị tài sản thanh toán cho bị đơn là 20.853.600đ được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh là có căn cứ cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Dương C. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 63/2023/DS-ST ngày 07 tháng 11 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ vào các Điều 163, 164, 166, 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166 và Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn N đối với anh Phạm Dương C: Giao cho ông Phạm Văn N được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ thửa đất số 845, tờ bản đồ số 9, diện tích: 132,5m^2 (trong đó có 132 m^2 đất ở và 0,5m^2 đất trồng cây lâu năm) ở thôn X, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc cùng toàn bộ công trình trên đất gồm: 01 nhà mái bằng một tầng một tum có tổng diện tích là 163,3 m^2, trong đó tầng 1 = 82,8 m^2, tầng 2 = 78 m^2, phần mái hiên tầng 2 = 2,5 m^2 (trong đó phần mái hiên có ký hiệu S5 = 1,9m^2 và S6 = 0,6 m^2), công trình phụ có diện tích 7,7 m^2, 01 nhà cấp IV lợp mái tôn = 17 m^2, 01 sân gạch đỏ phía trên đóng bắn mái tôn khung thép diện tích 13,4 m^2, (có sơ đồ kiểm tra hiện trạng kèm theo).

Ông Phạm Văn N có trách nhiệm thanh toán cho anh Phạm Dương C giá trị công trình anh C xây trên đất là 421.340.000đ (Bốn trăm hai mốt triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về chi phí tố tụng và án phí:

Về chi phí tố tụng: Ông Phạm Văn N tự nguyện nộp 8.000.000đ tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản, (xác nhận ông N đã nộp đủ tiền chi phí tố tụng).

Về án phí: Anh Phạm Dương C phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0004583 ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc do anh Đỗ Việt H nộp thay, anh C còn phải nộp tiếp số tiền 300.000đ.

Ông Phạm Văn N phải chịu 20.853.600đ án phí có giá ngạch nhưng được trừ đi 3.300.000đ tiền tạm ứng đã nộp theo Biên lai thu số 0005912 ngày 17/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V. Ông Phạm Văn N còn phải nộp 17.553.600đ (Làm tròn là mười bảy triệu năm trăm năm ba nghìn đồng).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Phạm Thị Thuý Mai